

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
TỈNH GIA LAI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số:04/2018/DS-ST

Ngày 19/4/2018

V/V Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Thanh;

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Miên;

Ông Nguyễn Văn Diệp

-Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thúy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên toà:

Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19/4/2018, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Đ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 28/2017/TLST-DS ngày 01 tháng 12 năm 2017 về việc "Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị H, sinh năm 1984. Có mặt

Địa chỉ: Thôn Ia G, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

- Bị đơn: Bà Lê Thị S, sinh năm 1961

Địa chỉ: Thôn Ia G, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn Ia G, xã Ia K, huyện Đ, tỉnh Gia Lai. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn, chị Trần Thị H trình bày:

Do có quen biết và là hàng xóm với nhau nên ngày 26/4/2013 (âm lịch), vợ chồng tôi có cho bà Lê Thị S vay số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) để đầu tư làm vườn. Hai bên có viết giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng và thỏa thuận thời hạn vay là đến cuối năm 2013 âm lịch là bà S trả hết cho vợ chồng tôi cả gốc lẫn lãi. Số tiền cho vay trên là tài sản chung của vợ chồng tôi.

Tuy nhiên, khi đến hạn trả nợ thì bà S không trả tiền cho chúng tôi đúng như cam kết.

Đến ngày 27/02/2014 (âm lịch), bà S có trả cho vợ chồng tôi 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền lãi.

Sau đó, do không có tiền trả cho vợ chồng tôi, nên đến ngày 28/11/2016 âm lịch (Tức ngày 26/12/2016), vợ chồng tôi đến nhà bà S, hai bên ngồi tính toán và chốt nợ với nhau, tính cả tiền gốc và lãi suất tổng cộng là 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Bà S viết giấy vay tiền với nội dung là có vay của vợ chồng tôi số tiền 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng), có con trai của bà S là Nguyễn Xuân H ký với tư cách là người làm chứng. Thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng. Giấy vay tiền ngày 26/4/2013 âm lịch chúng tôi đã hủy bỏ.

Đến ngày 05/01/2017, bà S có trả cho vợ chồng tôi số tiền 5.000.000đ (Năm triệu đồng) tiền lãi. Cũng từ đó đến nay bà S không trả cho chúng tôi số tiền nào.

Vì vậy, tôi yêu cầu bà S trả 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) và lãi suất theo như hai bên đã thỏa thuận là 2%/tháng theo như Giấy vay tiền ngày 28/11/2016 âm lịch cho đến khi Tòa án xét xử.

-Về án phí: Đề nghị giải quyết theo pháp luật

*Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thị S trình bày:

Tôi có quan hệ quen biết và là hàng xóm với chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T.

Vào ngày 26/4/2013 (âm lịch), tôi có vay của vợ chồng chị H, anh T số tiền 60.000.000đ nợ gốc. Mục đích vay tiền để mức ao nước tưới cà phê. Thời hạn vay là 01 năm tính kể từ ngày vay. Có viết giấy vay tiền, thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng.

Đến ngày 27/02/2014 (âm lịch), tôi đã trả cho chị H 5.000.000đ tiền lãi.

Sau đó, do không có tiền trả cho vợ chồng chị H, nên đến ngày 28/11/2016 âm lịch (Tức ngày 26/12/2016), chị H qua nhà tôi, hai bên ngồi tính toán và chốt nợ với nhau, tính cả tiền gốc và lãi suất là 105.000.000đ. Có viết giấy vay tiền với nội dung là tôi có vay của vợ chồng T - H 105.000.000đ (Một trăm lẻ năm triệu đồng). Giấy vay tiền do tôi viết. Có con tôi là Nguyễn Xuân H ký với tư cách là người làm chứng. Thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng.

Đến ngày 05/01/2017, tôi có trả cho vợ chồng H – T số tiền 5.000.000đ tiền lãi. Sau đó, do tôi bị tai nạn giao thông và đau ốm triền miên nên chưa trả cho vợ chồng H – T số tiền nào. Vì vậy, tôi xin vợ chồng T – H cho tôi được trả tiền nợ gốc là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) và phương án trả nợ như sau: Vào ngày 30/12 (âm lịch) hàng năm trả 5.000.000đ (Năm triệu đồng) cho đến khi trả hết nợ. Thời gian bắt đầu trả nợ là ngày 30/12/2018 (âm lịch). Còn tiền lãi suất tôi xin không phải trả nữa.

-Về án phí: Đề nghị giải quyết theo pháp luật

*Quá trình tham gia tố tụng giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn T trình bày:

Tôi là chồng của chị Trần Thị H. Tôi nhất trí với yêu cầu khởi kiện cũng như lời trình bày của chị H, không bổ sung gì thêm.

- Chứng cứ có trong hồ sơ vụ án gồm:
 - +01 Giấy vay tiền, có nội dung: Ngày 28 tháng 11 năm 2016 âm lịch, có chữ ký, chữ viết tên Lê Thị S (Bản gốc, bút lục (02)) do nguyên đơn cung cấp
 - +01 tờ giấy pho to có chữ viết của bà S (Bản pho to, bút lục (37) do bị đơn cung cấp.

Tại phiên tòa:

+ Chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T trình bày buộc bà Lê Thị S chỉ phải trả 60.000.000đ nợ gốc và lãi suất tính theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết toàn bộ vụ án, không cung cấp thêm chứng cứ, không yêu cầu triệu tập người làm chứng hay đề nghị đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

+ Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án đều bảo đảm theo quy định của pháp luật.

- Về giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H, buộc bà Lê Thị S phải trả cho chị H, anh T số tiền nợ gốc và nợ lãi là 79.010.000đ.

- Về án phí: Bà S thuộc diện hộ cận nghèo, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét miễn án phí cho bà S.

(Có văn bản phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên kèm theo hồ sơ)

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về quyền khởi kiện và quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết: Bà S có vay của chị H, anh T với số tiền là 60.000.000đ vào ngày 26/4/2013 âm lịch, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn trả nợ là 01 năm kể từ ngày vay, sau đó bà S có trả 5.000.000đ tiền lãi. Đến hạn bà S không trả được nợ. Sau đó hai bên thỏa thuận chốt nợ, thời hạn trả nợ và làm lại giấy vay tiền vào ngày 28/11/2016 âm lịch, sau đó bà S tiếp tục trả cho chị H 5.000.000đ tiền lãi vào ngày 05/01/2017, từ đó cho đến nay bà S không trả cho chị H khoản tiền nào. Như vậy bà S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của chị H anh T. Nên việc khởi kiện của chị H là có căn cứ. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự và Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền .

[2] Xét về thời hiệu khởi kiện: Trước khi chị Trần Thị H và bà Lê Thị S làm Giấy vay tiền ngày 28/11/2016 âm lịch thì bà S có vay của chị H, anh T với số tiền là 60.000.000đ vào ngày 26/4/2013 âm lịch, lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng, thời hạn trả nợ là 01 năm kể từ ngày vay. Các bên đều thống nhất là Giấy vay tiền này đã hủy bỏ, còn số tiền 105.000.000đ theo Giấy vay tiền ngày 28/11/2016 âm lịch là hai bên tính toán chốt nợ, xác nhận lại nợ mà bà S thừa nhận từ khoản vay nợ gốc 60.000.000đ và tiền lãi. Do đó thời hiệu khởi kiện về hợp đồng được tính lại từ ngày 28/11/2016 âm lịch tính ra lịch dương là ngày 26/12/2016.

[3] Xét về căn cứ pháp luật áp dụng để giải quyết vụ án: Theo nội dung, hình thức giao dịch đang được thực hiện của các đương sự đã thoả thuận. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung giao dịch của các đương sự khác với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015, nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015 cần phải áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự số: 33/2005/QH11 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật dân sự số: 33/2005/QH11 để giải quyết nội dung vụ án là có căn cứ.

[4] Xét về yêu cầu trả nợ gốc: Tại phiên toà chị H và anh T yêu cầu bà S trả 60.000.000đ nợ gốc là có căn cứ. Do đó căn cứ vào các Điều 255, 256, 280, 281, 285, 290 của Bộ luật dân sự năm 2005. Cần buộc bà Lê Thị S phải trả 60.000.000đ nợ gốc chị H và anh T.

[5] Xét về yêu cầu trả nợ lãi: Khi vay tiền, chị H và bà S đã thoả thuận lãi suất là 2%/tháng. Thời hạn trả nợ là 01 (Một) năm tính kể từ ngày vay (ngày 26/4/2013 âm lịch). Xét thấy, các bên thoả thuận mức lãi suất cho vay là 2%/ tháng cao hơn so với quy định của pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Quyết định số: 2868/QĐ ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định lãi suất cơ bản tại thời điểm cho vay là 9%/năm tương ứng 0,75%/ tháng để tính lãi suất trong hạn, lãi quá hạn theo quy định tại khoản 5 Điều 474, đồng thời căn cứ khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định thì mức lãi suất cho vay do các bên thoả thuận không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Tức không được vượt quá 13,5%/năm (9% x 150%), tương ứng 1,125%/tháng. Do đó cần buộc bà S phải trả cho vợ chồng chị H, anh T lãi suất phát sinh trong hạn và lãi suất quá hạn như sau:

+ Lãi suất trong hạn tính từ ngày 26/4/2013 âm lịch (nhằm ngày 04/6/2013) đến ngày 04/6/2014 (12 tháng) với mức 1,125%/tháng, thành tiền:

$60.000.000đ \times 1,125\%/tháng \times 12 \text{ tháng} = 8.100.000đ;$

+ Lãi suất quá hạn theo quy định của pháp luật với mức 0,75%/tháng tính từ ngày 05/6/2014 cho đến thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 19/4/2018 (46 tháng 14 ngày) là: $60.000.000đ \times 0,75\%/tháng \times 46 \text{ tháng } 14 \text{ ngày} = 20.910.000đ.$

Tổng cộng lãi trong hạn và lãi quá hạn:

$8.100.000đ + 20.910.000đ = 29.010.000đ$

Do bà S đã trả cho chị H, anh T hai lần tiền lãi tổng cộng là 10.000.000đ. Do đó, cần khấu trừ số tiền 10.000.000đ mà bà S đã trả vào số tiền lãi bà S phải trả cụ thể: $29.010.000đ - 10.000.000đ = 19.010.000đ$

Buộc bà S phải trả cho chị H, anh T 19.010.000đ tiền lãi.

Do đó cần tuyên buộc bà Lê Thị S trả cho vợ chồng chị H anh T 60.000.000đ nợ gốc và 19.010.000đ nợ lãi. **Tổng cộng là: 79.010.000đ**

[6] Về án phí: Căn cứ các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xét bà S có giấy chứng nhận hộ cận nghèo, thuộc đối tượng được miễn án phí. Do đó Hội đồng xét xử cần tuyên miễn toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm lẽ ra bà S phải chịu cụ thể: $79.010.000đ \times 5\% = 3.950.500đ.$

Yêu cầu khởi kiện của chị H được chấp nhận, nên không phải chịu án phí, do đó cần tuyên trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị H là có căn cứ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 39, 144, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Các Điều 12, 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; Các Điều 255, 256, 280, 281, 285, 290, 471, 474, 476 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H.

- Buộc bà Lê Thị S trả cho chị Trần Thị H và anh Nguyễn Văn T tiền nợ gốc và tiền lãi là 79.010.000đ (Bảy mươi chín triệu không trăm mười ngàn đồng).

- Miễn toàn bộ 3.950.500đ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị S.

- Trả lại cho chị Trần Thị H 2.625.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0006746 ngày 01/12/2017 của Chi cục Thi hành án huyện Đ, tỉnh Gia Lai.

Các đương sự có quyền kháng cáo Bản án theo trình tự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Thời hạn kháng cáo là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày án có hiệu lực và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng, người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành án. Lãi suất chậm thi hành án được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TA tỉnh;
- VKS;
- CCTHADS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Thanh

